



KPMG'S COPY

**Tổng Công ty Phát điện 2 -  
Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

1800590430

ngày 13 tháng 4 năm 2005

1800590430 (lần thứ 9)

ngày 9 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 9 tháng 10 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Trần Phú Thái  
Ông Trương Hoàng Vũ  
Ông Nguyễn Đình Hải  
Ông Vũ Huy Toàn

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2020)  
Thành viên  
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2020)

**Kiểm soát viên**

Ông Nguyễn Văn Tùng  
Ông Nguyễn Hoàng Đông  
Ông Nguyễn Tuấn Anh  
Ông Nguyễn Quốc Chính

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 6 tháng 7 năm 2020)  
Thành viên  
(đến ngày 6 tháng 7 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trương Hoàng Vũ  
Ông Trần Văn Dư  
Ông Nguyễn Duy Lăng  
Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Trương Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

1 Lê Hồng Phong  
Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy  
Thành phố Cần Thơ  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 4 năm 2021



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Chủ sở hữu  
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 4 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 69.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên và các công ty con trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính hợp nhất:

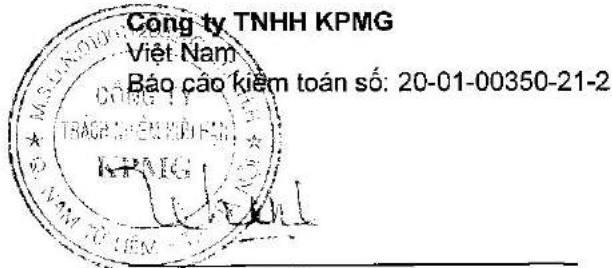
- Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả việc Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nghị định 10”). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuyết minh 3(b)(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả việc Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”). Theo hướng dẫn của Nghị định 126, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, thay vì hạch toán vào “Doanh thu hoạt động tài chính” hoặc “Chi phí tài chính”. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 3(b)(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thuyết minh 22(i) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả là Nhóm Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện vào chi phí tài chính trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.

#### Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 69. Thông tin bổ sung tại trang 70 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin bổ sung này.



Trần Thị Lệ Hằng  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>16.100.157.429.096</b>	<b>14.989.223.579.691</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.094.424.835.381</b>	<b>2.374.317.103.037</b>
Tiền	111		152.395.838.918	391.140.250.045
Các khoản tương đương tiền	112		2.942.028.996.463	1.983.176.852.992
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.630.620.000.000</b>	<b>2.949.955.515.068</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	4.630.620.000.000	2.949.955.515.068
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.695.629.890.259</b>	<b>7.752.884.880.888</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.340.082.481.957	6.528.887.438.932
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.978.643.993	41.673.190.952
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	35.203.000.000	35.203.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	319.718.137.739	1.182.346.078.619
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	31(b)(ii)	(24.352.373.430)	(35.224.827.615)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10(a)</b>	<b>2.613.029.532.356</b>	<b>1.726.186.993.167</b>
Hàng tồn kho	141		2.709.152.912.525	1.821.779.412.722
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(96.123.380.169)	(95.592.419.555)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>66.453.171.100</b>	<b>185.879.087.531</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.986.349.054	32.828.763.542
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		57.563.641.587	137.093.474.482
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	3.903.180.459	15.956.849.507

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>34.937.738.815.269</b>	<b>38.316.776.864.832</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>167.130.000.000</b>	<b>202.328.000.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	140.000.000.000	175.203.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		27.130.000.000	27.125.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.577.590.581.366</b>	<b>35.968.058.465.036</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.347.291.923.300	35.736.826.711.933
Nguyên giá	222		84.965.081.036.567	84.084.306.098.757
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.617.789.113.267)	(48.347.479.386.824)
Tài sản cố định vô hình	227	12	230.298.658.066	231.231.753.103
Nguyên giá	228		303.742.916.431	302.200.395.431
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.444.258.365)	(70.968.642.328)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>295.560.455.062</b>	<b>243.196.230.247</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	295.560.455.062	243.196.230.247
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.297.071.308.859</b>	<b>1.292.578.776.193</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	47.831.705.000	45.055.583.599
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(66.763.513.541)	(68.479.924.806)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>600.386.469.982</b>	<b>610.615.393.356</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		157.618.754.178	159.124.804.937
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.316.794.024	1.204.852.690
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	441.450.921.780	450.285.735.729
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>51.037.896.244.365</b>	<b>53.306.000.444.523</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>28.476.902.616.775</b>	<b>32.739.558.011.371</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.326.783.639.041</b>	<b>8.572.253.062.102</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.374.510.855.622	1.652.131.325.265
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.641.018.160	3.170.512.816
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	321.060.149.065	267.758.470.402
Phải trả người lao động	314		313.610.999.666	188.667.377.941
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	217.475.020.777	275.675.858.884
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		340.599.162	378.909.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	713.073.618.153	2.228.790.143.335
Vay ngắn hạn	320	18(a)	3.244.971.198.715	3.800.373.862.799
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		113.024.286	286.032.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	137.987.155.435	155.020.569.357
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.150.118.977.734</b>	<b>24.167.304.949.269</b>
Phải trả dài hạn khác	337		362.565.000	811.905.000
Vay dài hạn	338	18(b)	22.116.330.833.734	24.160.167.465.269
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.605.579.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30.820.000.000	3.720.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22.560.993.627.590</b>	<b>20.566.442.433.152</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>22.560.993.627.590</b>	<b>20.566.442.433.152</b>
Vốn góp	411	21	11.866.443.676.275	11.862.448.440.526
Thặng dư vốn góp	412		126.329.739.544	126.329.739.544
Vốn khác của chủ sở hữu	414		177.204.133.896	155.034.472.166
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(857.236.636.458)	(937.676.569.997)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.520.874.859.308	1.072.856.009.951
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.015.847.067.604	2.360.757.202.053
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.318.439.382.958	504.937.889.336
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.697.407.684.646	1.855.819.312.717
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	4.425.981.517
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.711.530.787.421	5.922.267.157.392
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>51.037.896.244.365</b>	<b>53.306.000.444.523</b>

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
 Kế toán tổng hợp

Người thuyết  
  
  
 Mai Quốc Long  
 Kế toán trưởng

Trương Hoàng Vũ  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	26.001.102.333.514	27.101.086.645.280
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	21.176.270.102.362	22.887.640.696.517
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.824.832.231.152</b>	<b>4.213.445.948.763</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	332.635.088.727	363.043.894.841
Chi phí tài chính	22	27	1.305.752.176.928	533.598.003.257
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		709.317.684.371	1.058.622.750.618
Phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết	24		(7.525.035.370)	7.478.935.840
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	606.944.666.178	496.913.671.404
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>3.237.245.441.403</b>	<b>3.553.457.104.783</b>
Thu nhập khác	31		14.496.746.454	35.013.300.786
Chi phí khác	32		13.940.895.466	13.082.599.409
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>555.850.988</b>	<b>21.930.701.377</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.237.801.292.391</b>	<b>3.575.387.806.160</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	348.783.043.641	443.802.177.576
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(111.941.334)	130.496.708
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.889.130.190.084</b>	<b>3.131.455.131.876</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.697.407.684.646	1.855.819.312.717
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.191.722.505.438	1.275.635.819.159

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:

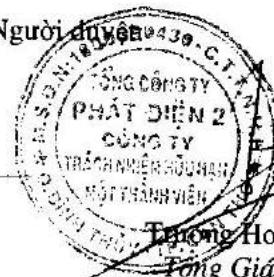


Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.237.801.292.391</b>	<b>3.575.387.806.160</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	4.267.441.880.427	4.321.611.088.119
Các khoản dự phòng	03	(10.043.342.514)	(28.556.171.042)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	557.399.667.610	(571.708.661.290)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(306.320.612.387)	(341.979.593.165)
Lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	05	7.525.035.370	(7.478.935.840)
Chi phí lãi vay	06	709.317.684.371	1.058.622.750.618
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.463.121.605.268</b>	<b>8.005.898.283.560</b>
Biến động các khoản phải thu	09	56.536.572.396	(4.570.306.231.527)
Biến động hàng tồn kho	10	(880.726.256.193)	(443.569.215.803)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(179.733.675.167)	415.525.317.774
Biến động chi phí trả trước	12	29.348.465.247	13.017.436.736
		<b>7.488.546.711.551</b>	<b>3.420.565.590.740</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(533.780.784.835)	(715.413.259.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(373.532.883.081)	(476.655.315.936)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(205.885.307.461)	(241.590.857.605)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.375.347.736.174</b>	<b>1.986.906.158.178</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(888.599.055.390)	(776.376.265.678)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.317.254.067	1.484.296.870
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(6.584.115.890.411)	(4.458.712.295.890)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	4.938.654.405.479	4.640.342.419.711
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(15.400.000.000)	-
Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	3.260.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	313.141.845.644	340.967.303.369
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.235.001.440.611)</b>	<b>(249.034.541.618)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	3.317.174.251.695	1.931.304.798.539
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.588.674.898.167)	(3.753.192.467.947)
Tiền chi trả cổ tức và phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	36	(1.427.346.012.705)	(326.450.912.835)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(721.391.904.042)	(524.589.417.285)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.420.238.563.219)</b>	<b>(2.672.927.999.528)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>720.107.732.344</b>	<b>(935.056.382.968)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.374.317.103.037</b>	<b>3.309.373.486.005</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70 4</b>	<b>3.094.424.835.381</b>	<b>2.374.317.103.037</b>

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:

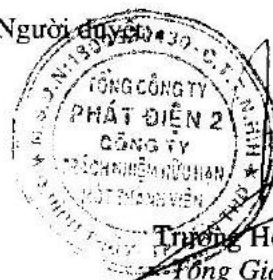


Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) và phân lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện và công trình xây dựng;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

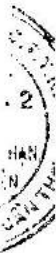
**Mẫu B 09 - DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Nhóm Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành nhà máy nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 4 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 4; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và Dự án nhà máy điện gió Công Hải 1.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết).

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	Địa chỉ	% vốn sở hữu tại ngày		% quyền biểu quyết tại ngày		
			31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020	
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>							
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Nhiệt điện	Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	51,90%	51,90%	51,90%	51,90%	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thủy điện	Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Nhiệt điện	Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	64,48%	64,48%	76,97%	76,97%	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Thủy điện	Số 2C, Trần Hưng Đạo, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.	61,78%	61,78%	61,78%	61,78%	
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Thủy điện	Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.	87,45%	87,45%	87,45%	87,45%	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Thủy điện	Tòa nhà VEAM, số 689 Lạc Long Quân, phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	Địa chỉ	% vốn sở hữu tại ngày		% quyền biểu quyết tại ngày		
			31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020	
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>							
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thủy điện	Số 231 Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	51,88%	51,88%	99,92%	99,92%	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Thủy điện	117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	31,76%	31,76%	61,17%	61,17%	
<b>Các công ty liên kết</b>							
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Phong điện	Thôn Lạc Trị, Xã Phú Lạc, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	10,38%	10,38%	20,00%	20,00%	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	Áp 10, Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	18,17%	18,17%	35,00%	35,00%	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 3.073 nhân viên (1/1/2020: 3.309 nhân viên).



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có), sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nghị định” 10). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền là 80.439.933.539 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (2019: chi phí tài chính và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền là 46.517.591.695 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 97.442.236.371 VND (1/1/2020: số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 177.882.169.910 VND).

**(iii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp**

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”). Theo hướng dẫn của Nghị định 126, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, thay vì vào “Doanh thu hoạt động tài chính” hoặc “Chi phí tài chính”.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty sẽ không thay đổi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (2019: chi phí tài chính và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 759.794.400.087 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 759.794.400.087 VND (1/1/2020: số dư các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 759.794.400.087 VND).

305  
TỔNG  
HÀ  
C  
C

NI H  
MỘT  
C  
M.S.D. N/OI  
TRÁCH  
C  
NAM T

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chúng khoản tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

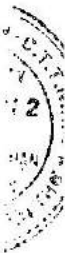
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	3 – 10 năm



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng là từ 10 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí khôi phục hiện trường**

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Nhóm Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(m) Quỹ đầu tư phát triển**

**Tổng Công ty**

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai và bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Các Công ty con**

Quỹ đầu tư phát triển của các công ty con được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Điều lệ tổ chức và hoạt động. Quỹ này trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(n) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Nhóm Công ty.

**(p) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

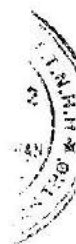
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(s) Tài sản thuê**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài thuê theo các hợp đồng thuê của Nhóm Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Nhóm Công ty

**(i) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

**4. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.212.248.390	7.087.088.994
Tiền gửi ngân hàng	149.183.590.528	384.053.161.051
Các khoản tương đương tiền	2.942.028.996.463	1.983.176.852.992
	<b>3.094.424.835.381</b>	<b>2.374.317.103.037</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,0% đến 5,2% (1/1/2020: từ 4,3% đến 7,6%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền không được dùng để thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng (1/1/2020: 20 tỷ VND).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

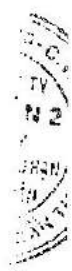
**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo	4.630.620.000.000	2.949.955.515.068

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,3% đến 7,1% (1/1/2020: từ 4,3% đến 7,6%).



20  
1G  
HIỆM  
PN  
1EN

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác**

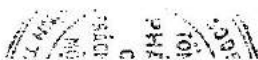
	Số lượng cổ phần	% sở hữu (i)	% quyền biểu quyết	31/12/2020 Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND (iii)	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (ii)</b>						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	4.800.000	10,38%	20,00%	46.431.705.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	18,17%	35,00%	1.400.000.000	-	(*)
				47.831.705.000	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	87.087.291	10,04%	19,35%	966.875.117.400	(7.319.805.363)	968.235.812.037
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	5.025.000	5,51%	10,61%	100.000.000.000	-	159.342.102.100
▪ Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ	7.980.000	11,29%	12,91%	79.800.000.000	(8.109.408.178)	(*)
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10,02%	19,30%	70.800.000.000	(14.584.800.000)	56.215.200.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.002.937	7,79%	15,00%	50.250.000.000	-	116.137.887.300
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	0,52%	1,00%	46.498.000.000	(36.749.500.000)	9.748.500.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai	150.000	5,19%	10,00%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty khác	50.000	-	-	500.000.000	-	(*)
				1.316.003.117.400	(66.763.513.541)	
				1.363.834.822.400	(66.763.513.541)	



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng cổ phần	% sở hữu (i)	% quyền biểu quyết	1/1/2020 Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND (iii)	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (ii)</b>						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	4.800.000	10,38%	20,00%	43.655.361.277	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	18,17%	35,00%	1.400.222.322	-	(*)
				45.055.583.599	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	87.087.291	10,04%	19,35%	966.875.117.400	-	974.700.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	5.025.000	5,51%	10,61%	100.000.000.000	-	77.887.500.000
▪ Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ	7.980.000	11,29%	12,91%	79.800.000.000	(13.635.496.235)	(*)
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10,02%	19,30%	70.800.000.000	(16.587.428.571)	54.212.571.429
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.002.937	7,79%	15,00%	50.250.000.000	-	131.470.400.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	0,52%	1,00%	46.498.000.000	(38.257.000.000)	8.241.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai	150.000	5,19%	10,00%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty khác	50.000	-	-	500.000.000	-	(*)
				1.316.003.117.400	(68.479.924.806)	
				1.361.058.700.999	(68.479.924.806)	



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tỷ lệ sở hữu phản ánh tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty tại các công ty liên kết thông qua việc đầu tư vào công ty.
- (ii) Chi tiết đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết:

	31/12/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Lãi lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Lãi lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	48.000.000.000	(1.568.295.000)	46.431.705.000	32.600.000.000	11.055.361.277	43.655.361.277
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	222.322	1.400.222.322
	<b>49.400.000.000</b>	<b>(1.568.295.000)</b>	<b>47.831.705.000</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>11.055.583.599</b>	<b>45.055.583.599</b>

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	45.055.583.599	41.169.227.032
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết trong năm	(7.525.035.370)	7.478.935.840
Tăng vốn góp trong năm	15.400.000.000	-
Cổ tức nhận được trong năm	(4.890.000.000)	(3.260.000.000)
Điều chỉnh khác	(208.843.229)	(332.579.273)
Số dư cuối năm	<b>47.831.705.000</b>	<b>45.055.583.599</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	68.479.924.806	100.510.567.831
Trích lập dự phòng trong năm	7.319.805.363	151.300.457.385
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.036.216.628)	(183.331.100.410)
Số dư cuối năm	<u>66.763.513.541</u>	<u>68.479.924.806</u>

(\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.255.285.919.981	6.418.993.458.155
Các khách hàng khác	84.796.561.976	109.893.980.777
	<u>5.340.082.481.957</u>	<u>6.528.887.438.932</u>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.255.285.919.981	6.418.993.458.155
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.909.572.507	6.343.070.124
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.341.823.253	5.220.392.036
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.312.551.390	3.104.132.965
Công ty truyền tải điện 2	1.963.244.441	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.128.159.292	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung - Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia	136.456.982	453.376.189
Công ty Điện lực Kontum	44.775.324	-
Công ty Cổ phần EVN quốc tế	26.400.000	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	24.333.130	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	14.742.816	-
Công ty Điện lực Gia Lai	11.430.681	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	-	12.442.822.700
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn	-	2.737.620.000
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	160.160.000

Khoản phải thu thương mại từ Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo thỏa thuận trên hợp đồng.

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**8. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi</b>		
▪ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	35.000.000.000	35.000.000.000
▪ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	203.000.000	203.000.000
	<b>35.203.000.000</b>	<b>35.203.000.000</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
▪ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	175.000.000.000	210.000.000.000
▪ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	203.000.000	406.000.000
	<hr/>	<hr/>
	175.203.000.000	210.406.000.000
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(35.203.000.000)	(35.203.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	140.000.000.000	175.203.000.000
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có đảm bảo.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	79.758.315.168	-
Phải thu về công trình điện bàn giao từ Công ty Điện lực Hòa Bình	59.313.743.643	59.313.743.643
Tạm ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (ii)	46.003.000.000	46.003.770.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	32.414.034.273	35.310.901.030
Trả hộ Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	27.267.692.037	27.267.692.037
Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (iii)	5.997.047.596	16.604.847.596
Phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác từ Ban Quản lý Dự án điện 3 (iv)	-	900.998.053.764
Các khoản phải thu khác	68.964.305.022	96.847.070.549
	<hr/>	<hr/>
	319.718.137.739	1.182.346.078.619
	<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản phải thu này phản ánh doanh thu từ chênh lệch tỷ giá chưa gồm thuế giá trị gia tăng của năm 2015 và năm 2018 được ghi nhận theo các hướng dẫn tại Quyết định số 3594/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Quyết định số 3599/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công thương và Công văn số 8664/EVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Khoản phải thu này thể hiện khoản tiền ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện con đường nối phía tây tỉnh Thanh Hóa với dự án Thủy điện Trung Sơn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Quyết định số 3107/EVN-TCKT ngày 3 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo Thư đề xuất số 6499/UBND-CN ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (“Công ty Trung Sơn” – công ty con của Tổng Công ty) có trách nhiệm chuyên giao toàn bộ phần tiền từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao cho tỉnh Thanh Hóa thực hiện dự án với số tiền là 420.880.770.000 VND. Đồng thời, Công ty Trung Sơn cũng ghi nhận một khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam tương ứng số tiền Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 17). Hai khoản phải thu và phải trả này sẽ được cân trừ trong tương lai khi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa hoàn trả tiền tạm ứng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (iii) Số dư này phản ánh chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo hướng dẫn tại văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20 tháng 1 năm 2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.
- (iv) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện 3 liên quan đến bàn giao Dự án nhà máy điện Ô Môn 3 & 4 sau khi Ban Quản lý Dự án Điện Hạng nhân Ninh Thuận sáp nhập vào Ban Quản lý Dự án Điện 3 trong năm 2019.

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.676.607.831	868.581.995
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	79.758.315.168	-
Phải thu về công trình điện bàn giao từ Công ty Điện lực Hòa Bình	59.313.743.643	59.313.743.643
Phải thu Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	27.267.692.037	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	7.858.503.464	-
Công ty Điện lực Thanh Hoá	483.861.182	-
Công ty Điện lực Gia Lai	1.217.164	-
Ban QLDA Điện 3	-	900.998.053.764

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư và nhiên liệu	2.679.579.551.809	(94.730.259.352)	1.787.167.082.867	(93.997.299.177)
Công cụ và dụng cụ	24.284.619.830	(1.393.120.817)	29.465.020.889	(1.595.120.378)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.288.740.886	-	5.147.308.966	-
	<b>2.709.152.912.525</b>	<b>(96.123.380.169)</b>	<b>1.821.779.412.722</b>	<b>(95.592.419.555)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	95.592.419.555	94.641.503.304
Trích lập dự phòng trong năm	530.960.614	950.916.251
Số dư cuối năm	96.123.380.169	95.592.419.555

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phụ tùng thay thế	614.556.082.820	(173.105.161.040)	621.203.326.430	(170.917.590.701)

Biến động dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	170.917.590.701	176.192.189.179
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	2.187.570.339	(5.274.598.478)
Số dư cuối năm	173.105.161.040	170.917.590.701





**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 18.522 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 18.051 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 16.417 tỷ VND (1/1/2020: 25.564 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có nguyên giá tạm tính là 4.577 tỷ VND (1/1/2020: 11.327 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- (\*) Nhóm Công ty đã ghi tăng tài sản cố định theo giá dự toán khi đưa tài sản vào sử dụng dẫn đến chênh lệch so với giá thực tế khi quyết toán dự án. Nhóm Công ty đã điều chỉnh chênh lệch này vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 12. Tài sản cố định vô hình

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	294.858.406.153	7.341.989.278	302.200.395.431
Tăng trong năm	-	1.542.521.000	1.542.521.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>294.858.406.153</b>	<b>8.884.510.278</b>	<b>303.742.916.431</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	66.573.865.533	4.394.776.795	70.968.642.328
Khấu hao trong năm	1.287.143.880	1.217.852.674	2.504.996.554
Điều chỉnh khác	-	(29.380.517)	(29.380.517)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>67.861.009.413</b>	<b>5.583.248.952</b>	<b>73.444.258.365</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	228.284.540.620	2.947.212.483	231.231.753.103
Số dư cuối năm	226.997.396.740	3.301.261.326	230.298.658.066

Một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 60.206 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 59.543 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	243.196.230.247	173.396.219.009
Xây dựng cơ bản dở dang	813.680.880.908	496.170.923.281
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(761.242.682.415)	(425.632.251.573)
Xóa sổ	(73.973.678)	-
Giảm khác	-	(738.660.470)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>295.560.455.062</b>	<b>243.196.230.247</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị	137.770.137.529	-
Công trình Điện gió Công Hải 1	59.901.991.932	55.119.450.738
Dự án Hướng Phùng 1	26.534.421.536	-
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2	24.558.720.546	147.155.102.710
Xây dựng cơ bản khác	46.795.183.519	40.921.676.799
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>295.560.455.062</b>	<b>243.196.230.247</b>

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 4.603.008.953 VND (2019: Không).

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> <b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	462.814.638.034	666.772.990.601
Tổng Công ty Đông Bắc	97.286.903.327	184.892.842.593
Các nhà cung cấp khác	814.409.314.261	800.465.492.071
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.374.510.855.622</b>	<b>1.652.131.325.265</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	172.774.074	-
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	21.471.300.071	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2.128.649.816	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	2.014.603.285	800.000.000
Công ty Điện lực Cần Thơ	1.622.874.635	4.227.014.616
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.314.474.397	321.139.680
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 1	1.038.733.360	1.038.733.359
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	1.063.467.158	519.965.272
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	590.838.673	8.028.881.791
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	400.661.131	2.420.310.895
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	266.600.593	59.437.011
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	193.152.807	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	166.511.884	13.566.137
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	68.703.526	782.660.919
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	44.470.949	-
Công ty Điện lực Quảng Trị	22.510.821	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	26.738.634
Công ty Điện lực Quảng Nam	-	19.008.000

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
 TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
 P. C. P.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số chuyển sang thuế phải thu Nhà nước VND	31/12/2020 VND
<b>Thuế</b>						
Thuế giá trị gia tăng	52.554.597.603	2.774.541.395.505	(1.875.518.694.116)	(891.548.618.961)	-	60.028.680.031
Thuế thu nhập cá nhân	2.345.203.919	29.480.380.358	-	(27.571.771.173)	14.600.128	4.268.413.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.853.243.207	348.783.043.641	-	(373.532.883.081)	(36.801.357)	112.066.602.410
Thuế tài nguyên	34.377.976.239	584.847.688.270	-	(555.825.705.398)	-	63.399.959.111
Các loại thuế khác	29.602.492	54.755.489.752	-	(54.686.101.057)	-	98.991.187
<b>Các khoản phải nộp khác</b>						
Phí dịch vụ môi trường rừng	31.340.892.692	153.439.214.252	-	(114.532.881.100)	-	70.247.225.844
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	10.256.954.250	84.251.214.666	-	(83.557.891.666)	-	10.950.277.250
	<b>267.758.470.402</b>	<b>4.030.098.426.444</b>	<b>(1.875.518.694.116)</b>	<b>(2.101.255.852.436)</b>	<b>(22.201.229)</b>	<b>321.060.149.065</b>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ cân trừ trong năm VND	Số chuyển từ thuế phải nộp Nhà nước VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.690.423	-	-	(36.801.357)	12.889.066
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	14.600.128	14.600.128
Thuế giá trị gia tăng	12.031.467.818	71.647.112	(12.103.114.930)	-	-
Các loại thuế khác	3.875.691.266	2.396.217.210	(2.396.217.211)	-	3.875.691.265
	<b>15.956.849.507</b>	<b>2.467.864.322</b>	<b>(14.499.332.141)</b>	<b>(22.201.229)</b>	<b>3.903.180.459</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	163.148.325.548	265.268.630.183
Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn	22.585.655.258	-
Các khoản chi phí trích trước khác	31.741.039.971	10.407.228.701
	217.475.020.777	275.675.858.884

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

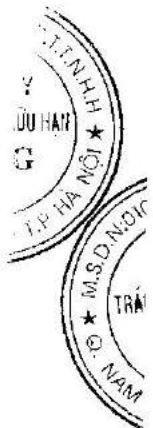
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lợi nhuận phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	330.347.925.591	308.867.139.525
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	140.377.311.587	304.174.834.303
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	96.338.585.426	362.661.458.168
Phải trả về công trình điện bàn giao cho Công ty Điện lực Hòa Bình (Thuyết minh 9)	59.797.604.825	59.797.604.825
Vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 9(ii))	46.003.000.000	46.003.770.000
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.550.032.399	5.550.032.399
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến quỹ khen thưởng	541.235.526	-
Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	-	858.113.945.238
Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	-	260.364.927.942
Phải trả khác	34.117.922.799	23.256.430.935
	713.073.618.153	2.228.790.143.335

- (i) Các số dư này phản ánh các khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	382.730.924.193	1.478.899.815.104
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	2.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	36.750.000	-

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn	126.553.650.808	2.383.816.480.217	(2.510.370.131.025)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	3.673.820.211.991	3.242.700.360.811	(3.693.148.218.393)	21.598.844.306	3.244.971.198.715
	3.800.373.862.799	5.626.516.841.028	(6.203.518.349.418)	21.598.844.306	3.244.971.198.715

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	25.361.302.032.449	27.833.987.677.260
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.244.971.198.715)	(3.673.820.211.991)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	22.116.330.833.734	24.160.167.465.269

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Khoản vay có đảm bảo (i)</b>					
<i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>					
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2021 - 2024	5,78% - 6,07%	3.047.769.913.347	4.538.842.600.378
▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2033	LIBOR 6M + 0,2%	3.912.739.036.284	3.984.360.063.651
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	LIBOR 6M + 1,3%	722.230.257.500	929.188.385.000
▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2021 - 2028	2,25% - 4,41%	465.552.625.826	736.497.396.423
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	LIBOR 6M + 1,2%	779.031.884.400	950.925.838.800
▪ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	VND	2020	9,5%	-	57.469.864.120
▪ Ngân hàng Thế Giới	USD	2045	4,77%	655.124.482.628	662.988.786.067
▪ Ngân hàng Australia and New Zealand	USD	2020	2,94%	-	50.646.061.332



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/IN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển – Ngân hàng Thế giới	USD	2039	2,07% - 2,11%	6.309.857.041.024	5.873.559.165.171
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	2022 - 2024	8,7% - 9,9%	115.000.000.000	460.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (ii)	VND	2021	7,49% - 8,31%	51.871.443.401	103.742.886.797
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	172.561.803.234	191.420.486.160
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	2020	9%	-	709.987.800
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (iii)	VND	2032	8,35% - 9,48%	56.193.365.413	-
▪ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	2030	Lãi suất tiết kiệm + 2%	320.364.939.732	-
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2%	1.733.887.887.182	1.754.108.822.706
<b>Khoản vay không có đảm bảo</b>					
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2%	7.019.117.352.478	7.539.527.332.855
				<b>25.361.302.032.449</b>	<b>27.833.987.677.260</b>

- (i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 16.417 tỷ VND (1/1/2020: 25.564 tỷ VND) (Thuyết minh 11).
- (ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau tiết kiệm của 5 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam + biên độ 1,35%/năm.
- (iii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.





**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Đại hội đồng cổ đông của các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	155.020.569.357	239.978.680.039
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	189.393.129.065	156.632.746.923
Sử dụng trong năm	(205.885.307.461)	(241.590.857.605)
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(541.235.526)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>137.987.155.435</b>	<b>155.020.569.357</b>

19/01/2021  
 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
 TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

TRAC  
 NAM

LIÊN HỢP  
 HAN  
 TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

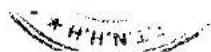
	Thuyết minh	Vốn góp VND	Thặng dư vốn góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>		11.838.619.814.251	126.329.739.544	145.580.381.823	(224.399.761.605)	939.790.561.688	2.168.851.352.413	4.425.981.517	5.510.061.840.763	20.509.259.910.394
Tài sản hình thành từ các quỹ		-	-	9.295.810.343	-	6.631.865.189	-	-	(15.927.675.532)	-
Tăng giá trị vốn góp từ nguồn viện trợ không hoàn lại		22.443.676.275	-	-	-	-	-	-	-	22.443.676.275
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	22	-	-	-	8.279	-	-	-	-	8.279
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	22	-	-	-	(759.794.400.087)	-	-	-	-	(759.794.400.087)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	22	-	-	-	46.517.583.416	-	-	-	-	46.517.583.416
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	-	-	1.855.819.312.717	-	1.275.635.819.159	3.131.455.131.876
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	387.974.141.016	(387.974.141.016)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	-	(107.971.973.524)	-	(48.660.773.399)	(156.632.746.923)
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam		-	-	-	-	-	(858.113.945.238)	-	-	(858.113.945.238)
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	-	(308.867.139.525)	-	(801.934.378.100)	(1.110.801.517.625)
Điều chuyển các quỹ		1.384.950.000	-	158.280.000	-	(1.543.230.000)	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		-	-	-	-	-	(2.002.661.510)	-	2.002.661.510	-
Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn	17	-	-	-	-	(260.364.927.942)	-	-	-	(260.364.927.942)
Điều chỉnh khác		-	-	-	-	367.600.000	1.016.397.736	-	1.089.662.991	2.473.660.727
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		11.862.448.440.526	126.329.739.544	155.034.472.166	(937.676.569.997)	1.072.856.009.951	2.360.757.202.053	4.425.981.517	5.922.267.157.392	20.566.442.433.152

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Thuyết minh	Vốn góp VND	Thặng dư vốn góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	11.862.448.440.526	126.329.739.544	155.034.472.166	(937.676.569.997)	1.072.856.009.951	2.360.757.202.053	4.425.981.517	5.922.267.157.392	20.566.442.433.152
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	22.169.661.730	-	(22.169.661.730)	-	-	-	-
Điều chuyển các quỹ	3.995.235.749	-	-	-	430.745.768	-	(4.425.981.517)	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	22	-	-	(8.279)	-	-	-	-	(8.279)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	22	-	-	80.439.941.818	-	-	-	-	80.439.941.818
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.697.407.684.646	-	1.191.722.505.438	2.889.130.190.084
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	470.062.908.117	(470.062.908.117)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(135.619.456.059)	-	(53.773.673.006)	(189.393.129.065)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(330.347.925.591)	-	(455.069.031.300)	(785.416.956.891)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(305.142.798)	(106.287.529.328)	-	106.383.828.897	(208.843.229)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	11.866.443.676.275	126.329.739.544	177.204.133.896	(857.236.636.458)	1.520.874.859.308	3.015.847.067.604	-	6.711.530.787.421	22.560.993.627.590



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2020			1/1/2020		
	Được duyệt VND	Đã góp VND	%	Được duyệt VND	Đã góp VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.844.000.000.000	12.172.675.597.150	103%	11.844.000.000.000	12.002.264.367.198	101%

Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

Theo Công văn số 818/EVN-TCKT ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.002.264.367.198	12.133.032.987.457
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	164.994.494.186	135.820.690.923
Tăng vốn theo kết quả kiểm toán Nhà nước	-	22.443.676.275
Điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	(260.364.927.942)
Tăng/(giảm) vốn đầu tư vào công ty Trung Sơn	5.416.735.766	(28.668.059.515)
Số dư cuối năm	12.172.675.597.150	12.002.264.367.198

**22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Số dư này bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (“chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản”) (Thuyết minh 3(b)(ii));
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp”) (Thuyết minh 3(b)(iii)).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

	<b>Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(177.882.169.910)	(759.794.400.087)	(937.676.569.997)
Phát sinh trong năm	(8.279)	-	(8.279)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	80.439.941.818	-	80.439.941.818
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>(97.442.236.371)</b>	<b>(759.794.400.087)</b>	<b>(857.236.636.458)</b>
	<b>Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(224.399.761.605)	-	(224.399.761.605)
Phát sinh trong năm	8.279	(759.794.400.087)	(759.794.391.808)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	46.517.583.416	-	46.517.583.416
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>(177.882.169.910)</b>	<b>(759.794.400.087)</b>	<b>(937.676.569.997)</b>

- (i) Nhóm Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện vào chi phí tài chính trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	34.140.810.621	32.778.977.790
Từ hai đến năm năm	133.123.706.341	120.981.699.960
Sau năm năm	823.548.761.172	783.490.185.729
	<b>990.813.278.134</b>	<b>937.250.863.479</b>

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	191.025.428.976	361.742.687.907
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.824.376.526.489	2.878.391.500.662
	<b>3.015.401.955.465</b>	<b>3.240.134.188.569</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	24.515	29.844.271	2.190.507	50.885.483.790
JPY	129.876	29.564.973	129.876	28.068.801
		<b>59.409.244</b>		<b>50.913.552.591</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	25.922.031.978.151	27.022.354.718.634
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	79.070.355.363	78.731.926.646
	<b>26.001.102.333.514</b>	<b>27.101.086.645.280</b>

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	21.111.744.198.476	22.831.119.773.684
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	61.807.372.933	60.844.605.060
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.718.530.953	(4.323.682.227)
	<b>21.176.270.102.362</b>	<b>22.887.640.696.517</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	275.241.297.264	324.975.268.797
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	11.887.379.077	12.831.709.550
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN	4.478.399.356	3.435.721.768
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	30.113.681.623	15.800.442.700
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10.914.331.407	6.000.752.026
	<b>332.635.088.727</b>	<b>363.043.894.841</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	709.317.684.371	1.058.622.750.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	430.277.716.159	169.810.026.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các hợp đồng vay lại EVN	57.596.341.040	24.276.464.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	10.244.533.552	11.441.601.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN	19.573.406.023	14.403.187.604
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện (Thuyết minh số 22)	80.439.941.818	46.517.583.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 22)	-	(759.794.400.087)
Chi phí tài chính khác	18.965.230	351.432.210
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.716.411.265)	(32.030.643.025)
	<b>1.305.752.176.928</b>	<b>533.598.003.257</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	271.446.089.502	180.218.028.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.916.702.093	84.855.508.627
Chi phí khấu hao và phân bổ	27.431.679.858	26.018.228.966
Chi phí thuế, phí và lệ phí	64.003.565.233	41.516.738.767
Trích lập/(hoàn nhập) quỹ phát triển khoa học và công nghệ	27.100.000.000	(1.488.412.836)
Chi phí khác	163.046.629.492	165.793.578.952
	<b>606.944.666.178</b>	<b>496.913.671.404</b>



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo các yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	14.164.301.329.869	16.268.472.688.926
Chi phí nhân công và nhân viên	940.311.233.484	775.575.591.222
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.267.441.880.427	4.321.611.088.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.417.058.023	269.037.188.346
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.872.454.185)	7.839.119.707
Chi phí sửa chữa lớn	825.319.621.804	451.868.566.675
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng	822.538.117.188	718.533.312.169
Chi phí khác	545.757.981.930	572.703.933.824

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	350.418.476.602	448.072.953.246
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.635.432.961)	(4.270.775.670)
	<b>348.783.043.641</b>	<b>443.802.177.576</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(111.941.334)	130.496.708
	<b>348.671.102.307</b>	<b>443.932.674.284</b>



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.237.801.292.391	3.575.387.806.160
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	647.560.258.478	715.077.561.232
Ưu đãi thuế	(105.312.590.171)	(111.825.588.944)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(221.881.727.736)	(177.848.619.011)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	2.535.991.729	2.450.377.685
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.018.080.903	8.242.948.093
Thu nhập không bị tính thuế	(4.517.729.251)	(4.646.875.708)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	-	233.171.492
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	29.904.251.316	16.520.475.115
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.635.432.961)	(4.270.775.670)
	<b>348.671.102.307</b>	<b>443.932.674.284</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
<i>Lỗ tính thuế</i>				
Tổng Công ty				
Phát điện 2	1.154.837.566.530	230.967.513.306	1.282.552.416.534	256.510.483.307

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

<b>Năm hết hạn</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗ được khấu trừ VND</b>
2021	Chưa quyết toán	848.274.021.384
2023	Chưa quyết toán	73.029.868.050
2024	Chưa quyết toán	49.813.667.560
2025	Chưa quyết toán	183.720.009.536
		1.154.837.566.530

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Nhóm Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

### **31. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Chủ tịch Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	(i)	149.183.590.528	384.053.161.051
Các khoản tương đương tiền	(i)	2.942.028.996.463	1.983.176.852.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	4.630.620.000.000	2.949.955.515.068
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	5.340.082.481.957	6.528.887.438.932
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	35.203.000.000	35.203.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	319.718.137.739	1.182.346.078.619
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	140.000.000.000	175.203.000.000
Phải thu dài hạn khác	(ii)	27.130.000.000	27.125.000.000
		13.583.966.206.687	13.265.950.046.662

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cô tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro trọng yếu nào từ khoản lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	35.224.827.615	27.385.707.908
Trích lập dự phòng trong năm	-	7.839.119.707
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.533.678.342)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(338.775.843)	-
Số dư cuối năm	24.352.373.430	35.224.827.615

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	1.374.510.855.622	1.374.510.855.622	1.374.510.855.622	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	217.475.020.777	217.475.020.777	217.475.020.777	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	572.696.306.566	572.696.306.566	572.696.306.566	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	362.565.000	362.565.000	362.565.000	-	-	-
Vay dài hạn	25.361.302.032.449	36.046.242.509.954	11.251.035.159.290	3.137.004.461.361	7.582.232.319.260	14.075.970.570.043
	<b>27.526.346.780.414</b>	<b>38.211.287.257.919</b>	<b>13.416.079.907.255</b>	<b>3.137.004.461.361</b>	<b>7.582.232.319.260</b>	<b>14.075.970.570.043</b>
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	1.652.781.909.311	1.652.781.909.311	1.652.781.909.311	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	275.675.858.884	275.675.858.884	275.675.858.884	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.848.529.224.283	1.848.529.224.283	1.848.529.224.283	-	-	-
Vay ngắn hạn	126.553.650.808	126.673.876.776	126.673.876.776	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	811.905.000	811.905.000	811.905.000	-	-	-
Vay dài hạn	27.833.987.677.260	32.597.414.188.143	4.474.622.425.285	3.860.472.384.938	8.923.970.137.114	15.338.349.240.806
	<b>31.738.340.225.546</b>	<b>36.501.886.962.397</b>	<b>8.379.095.199.539</b>	<b>3.860.472.384.938</b>	<b>8.923.970.137.114</b>	<b>15.338.349.240.806</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.515	129.876	2.190.507	129.876
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	(84.583)	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	(638.685.543)	(43.918.422.728)	(698.726.078)	(50.810.010.137)
	(638.661.028)	(43.918.292.852)	(696.620.154)	(50.809.880.261)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
USD/VND	23.215	23.230
JPY/VND	228	216

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN tăng/(giảm) VND</b>
<b>31/12/2020</b>	
USD (yếu đi 0,1%)	11.861.212.614
JPY (mạnh lên 6%)	(480.641.796.970)
<b>1/1/2020</b>	
USD (yếu đi 0,1%)	12.945.988.943
JPY (mạnh lên 2%)	(175.696.501.152)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
▪ Các khoản tương đương tiền	2.942.028.996.463	1.983.176.852.992
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4.630.620.000.000	2.949.955.515.068
▪ Vay dài hạn	(12.266.327.778.833)	(14.568.976.152.362)
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	149.183.590.528	384.053.161.051
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.203.000.000	35.203.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	140.000.000.000	175.203.000.000
▪ Vay ngắn hạn	-	(126.553.650.808)
▪ Vay dài hạn	(13.094.974.253.616)	(13.265.011.524.898)
	<b>(12.770.587.663.088)</b>	<b>(12.797.106.014.655)</b>



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi**

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 102 tỷ VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty (2019: 102 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	1.249.239.603.859	1.247.523.192.594
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (*)	4.630.620.000.000	2.949.955.515.068
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	35.203.000.000	35.203.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn (*)	140.000.000.000	175.203.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	3.094.424.835.381	2.374.317.103.037
▪ Phải thu ngắn hạn khác (*)	295.365.764.309	1.147.121.251.004
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	5.340.082.481.957	6.528.887.438.932
▪ Phải thu dài hạn khác (*)	27.130.000.000	27.125.000.000
	<b>14.812.065.685.506</b>	<b>14.485.335.500.635</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(1.374.510.855.622)	(1.652.781.909.311)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	(217.475.020.777)	(275.675.858.884)
▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)	(572.696.306.566)	(1.848.529.224.283)
▪ Vay ngắn hạn (*)	-	(126.553.650.808)
▪ Phải trả dài hạn khác (*)	(362.565.000)	(811.905.000)
▪ Vay dài hạn (*)	(25.361.302.032.449)	(27.833.987.677.260)
	<b>(27.526.346.780.414)</b>	<b>(31.738.340.225.546)</b>



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Lãi vay và phí vay	402.062.967.116	607.565.883.794
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	330.347.925.591	1.166.981.084.763
Mua hàng hóa dịch vụ	76.357.951.754	74.645.033.138
Cung cấp dịch vụ	6.584.598.313	6.420.885.893
Thu hồi khoản cho vay	35.000.000.000	535.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	18.501.972.223	52.991.851.388
Trả nợ gốc vay	2.401.162.143.493	3.080.540.413.447
Quỹ Đầu tư phát triển phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ	-	260.364.927.942
Chuyển ứng vốn đường Tây Thanh Hoá	-	61.200.000.000
Quỹ khen thưởng	541.235.526	-
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	48.291.232	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Bán điện	25.919.595.029.232	27.020.775.309.294
<b>Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên</b>		
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	3.294.069.000	150.000.000
Bán dịch vụ	604.063.424	-
Xây dựng cơ bản	1.325.805.165	-

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</b>		
Mua hàng hóa dịch vụ	1.776.549.962	7.491.698.964
Xây dựng cơ bản	4.098.815.637	13.675.906.364
Bán dịch vụ	1.137.284.649	-
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2</b>		
Xây dựng cơ bản	130.851.818	4.655.912.727
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.105.368.000	-
Xây dựng cơ bản	782.175.759	230.682.407
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4</b>		
Mua hàng hóa dịch vụ	3.363.556.000	4.267.548.777
Xây dựng cơ bản	416.882.394	-
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Xây dựng cơ bản	125.556.766	186.027.535
Mua hàng hóa dịch vụ	3.880.379.556	4.275.652.548
Bán hàng hóa dịch vụ	380.442.020	181.432.680
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	2.000.000.000	10.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam</b>		
Phân phối lợi nhuận được chia	-	12.442.822.700
<b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Buôn Đôn</b>		
Phân phối lợi nhuận được chia	3.969.394.923	2.737.620.000
<b>Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai</b>		
Thu cổ tức được chia	210.000.000	240.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	65.260.000	-
<b>Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh</b>		
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	-	89.531.220.000
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</b>		
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	4.480.000.000	22.400.000.000
Cung cấp dịch vụ	1.988.443.832	1.980.682.575
Mua hàng hóa dịch vụ	3.888.377.782	775.778.843
Mua điện	22.963.648.536	29.503.643.882
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</b>		
Cung cấp dịch vụ	-	348.881.898
Mua hàng hóa dịch vụ	5.352.086.217	1.918.602.839
Xây dựng cơ bản	1.490.039.350	-

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</b>		
Bán hàng hóa dịch vụ	4.581.278.318	80.558.638
Mua hàng hóa dịch vụ	314.261.138	777.270.546
<b>Trường Cao đẳng Điện lực HCM</b>		
Mua hàng hóa dịch vụ	15.758.182	83.514.260
<b>Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.249.287.225	1.543.369.111
Xây dựng cơ bản	521.098.452	121.494.632
<b>Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình</b>		
Cổ tức được chia	4.890.000.000	-
<b>Trung tâm Công nghệ thông tin - chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa dịch vụ	-	321.139.680
<b>Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN</b>		
Mua dịch vụ	-	60.611.691
<b>Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.099.242.727
<b>Tổng Công ty Phát Điện 3</b>		
Chi phí phải trả	-	1.038.733.359
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	13.500.000.000	7.500.000.000
Phân phối lợi nhuận được chia	737.000.000	335.000.000
Cung cấp dịch vụ	13.402.560	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.050.000	-
<b>Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức</b>		
Bán dịch vụ	196.526.614	-
Phân phối lợi nhuận chia cổ tức	141.750.000	283.500.000
<b>Công ty Cổ phần EVN Quốc tế</b>		
Cổ tức được chia	2.124.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	120.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	314.327.273	-
<b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh</b>		
Cổ tức được chia	17.417.458.200	-

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia</b>		
Mua hàng hóa dịch vụ	611.591.817	-
<b>Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc và các viên chức quản lý của Tổng Công ty</b>		
Tiền lương và thưởng	2.970.524.172	3.592.215.744

**33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.817.803.451.251	1.920.368.777.168
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	282.260.213.124	423.303.699.218
Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán	188.074.649.887	159.105.110.104
Lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	466.942.870	-

**34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020 (“Quyết định 2229”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên và Quyết định số 609/QĐ-UBQLV ngày 29 tháng 12 năm 2020 (“Quyết định 609”) của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước về việc triển khai một số nội dung liên quan đến công tác cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng Công ty Phát điện 2 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020 và Công văn số 10/UBQLV-NL ngày 6 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp về việc bổ sung số lượng cổ phần IPO từ số lượng cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua theo phương án cổ phần hóa của EVNGENCO2, Tổng Công ty đã thông báo về đợt bán đấu giá cổ phần ra công chúng lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với số lượng cổ phần chào bán là 580.120.840 cổ phần, chiếm 48,89% vốn điều lệ với giá khởi điểm là 24.520 VND/cổ phần vào ngày 7 tháng 1 năm 2021. Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần, tương ứng 0,045% tổng cổ phần chào bán.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:



**Đoàn Kim Oanh**  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:



**Mai Quốc Long**  
*Kế toán trưởng*



**Trương Hoàng Vũ**  
*Tổng Giám đốc*

PTI  
Ng  
2042  
CÔNG TY  
HỆM HỮU  
PMG  
M - V

